

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

TRƯỜNG THCS VINH QUANG – THANH LƯƠNG

1. Hình thức và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai:

+ THPT: Liên tục trên trang thông tin điện tử.

+ THCS: Theo hướng dẫn của Phòng GDĐT.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước cuộc họp.

2. Nội dung thực hiện công khai

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Biểu mẫu 3.1
	- Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo kết quả hạnh kiểm, rèn luyện và kết quả học tập, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt	Biểu mẫu 3.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài
2	Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục	
	- Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.	Biểu mẫu 3.3

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
	- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo. + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.	Biểu mẫu 3.4 Biểu mẫu 3.5
3	Công khai thu chi tài chính	
	- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục: + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước. - Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học. - Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.	Các biểu mẫu Phụ lục 6
	- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.	Theo tình hình thực tế tại đơn vị
	- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.	Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước
	- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.	Theo tình hình thực tế tại đơn vị

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS hoàn thành chương trình bậc Tiểu học vào lớp 6 thuộc địa bàn xã Vinh Quang, xã Thanh Lương	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 6 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 7 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 8 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định đáp ứng yêu cầu việc thực hiện CT thay sách - Căn cứ chương trình giáo dục 2018 và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định. - Căn cứ chương trình giáo dục 2018 và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định. - Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.	- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định. - Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	- Phối hợp với nhà trường trong việc quản lý, giáo dục học sinh và thực hiện những nhiệm vụ do Ban đại diện cha mẹ học sinh đề ra -Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định - Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, các giáo viên bộ môn của lớp để chăm sóc, quản lý, động viên học sinh tích cực, tự giác học tập, rèn luyện đạo đức, tuân thủ quy định của Điều lệ trường học và nội quy nhà trường -Chịu trách nhiệm đối với những sai phạm, khuyết điểm của con em mình theo quy định của pháp luật và thực hiện các khuyến nghị của			

		Ban đại diện cha mẹ học sinh trong lớp việc phối hợp với nhà trường để chăm sóc, quản lý, giáo dục học sinh			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường -Kính trọng cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, nhân viên của nhà trường và người cao tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện,; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường, chấp hành pháp luật -Rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân -Tham gia các hoạt động tập thể của trường, lớp, của Đoàn Thanh niên, giúp đỡ gia đình, và tham gia các công tác xã hội như hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông -Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng, góp phần phát huy truyền thống của nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	1.Tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp, ngoại khóa, tham gia trải nghiệm, tiết học ngoài trời vào thứ hai, thứ bảy hàng tuần, các tiết được xây dựng trong CTGD PT 2018(tiêu biểu như tổ chức cho học sinh trải nghiệm tại Quảng Ninh Gate, Khu di tích Bạch Đằng Giang (1 ngày) 2.Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao đầu giờ, giữa giờ học hàng ngày, nhân dịp KN ngày QĐND VN 22/12 hàng năm 3.Tổ chức các hoạt động văn hóa, hoạt động xã hội như hoạt động từ thiện(nuôi lợn siêu trọng, Xuân yêu thương...) đền ơn đáp nghĩa(chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ), bảo vệ môi trường(vệ sinh trường lớp, trồng cây, chăm sóc bồn hoa,...) 4. Tổ chức cho học sinh tham gia đầy đủ và hiệu quả các hội thi, phòng trào do ngành tổ chức như thi học sinh giỏi, Hội thi sơn ca, vẽ tranh, múa nghệ thuật, viết thư UPU...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất của học sinh đạt được	Tốt: 162 em= 93,1% Khá: 12 em= 6,9% Đạt: 3 em= 2% Chưa đạt: 0	Tốt: 115= 76,7% Khá: 32 em= 21,3% Đạt: 0 Chưa đạt: 0	Tốt: 124 em= 86,1% Khá: 13 em= 9,03% TB: 4 em= 2,78% Yếu: 0	Tốt: 139 em= 96,5% Khá: 5 em= 3,47% TB: 0 Yếu: 0
	Kết quả học tập của học sinh đạt được	Tốt: 62 em= 35,6% Khá: 78 em= 44,8% Đạt: 32 em= 18,4% Chưa đạt: 2 em= 1,14%	Tốt: 35= 23,3% Khá: 61 em= 40,7% Đạt: 45 em =30% Chưa đạt: 9 em= 6%	Giỏi: 48 em= 33,3% Khá: 69 em= 47,9% TB: 25 em= 17,4% Yếu: 2 em= 1,39% Kém: 0	Giỏi: 38 em= 26,4% Khá: 69 em= 47,9% TB:37 em = 25,7% Yếu: 0 Kém: 0

	Kết quả HSG cấp huyện đạt được	27	31	31	64
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh phải đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học 2023-2024	Học sinh phải đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học 2023-2024	Học sinh phải đủ điều kiện tiếp tục học ở lớp trên vào năm học 2023-2024	Học sinh phải đủ khả năng tiếp tục học ở bậc trung học phổ thông hoặc Trung cấp nghề nghiệp theo định hướng phân luồng, giáo dục hướng nghiệp.

Vinh Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2023



HAI TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Lanh



THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	289			145	144
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	263 91			124 86,1	139 96,5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18 6,22			13 9,03	5 3,47
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 2,78			4 2,78	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	324	174	150		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	277 85,5	162 93,1	115 76,7		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44 13,6	12 6,9	32 21,3		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,9	3 2	0		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	0		
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	289			145	144
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 29,75			48 33,3	38 26,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	138 47,75			69 47,9	69 47,9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	62 21,45			25 17,4	37 25,7
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 1,05			2 1,39	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	324	174	150		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97 29,93	62 35,6	35 23,3		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	139 42,9	78 44,8	61 40,7		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	77 23,76	32 18,4	45 30		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 3,41	2 1,14	9 6		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	613	174	150	145	144
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	600 97,8	172 98,8	141 94	141 97,2	144 100
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	285				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 30,17			48 33,3	38 26,4
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	135 47,36			66 45,8	69 47,9
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	324				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,15	1 0,57	4 2,67		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	92 28,39	61 35,1	31 20,7		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	11 3,39	2 0,12	9 6	2 1,39	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,61	0	0	2 1,39	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	10 1,63	2 1,14	1 0,66	5 3,44	2 1,39
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,65	0	1 0,66	0	3 2,08
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	153	27	31	31	64
1	Cấp huyện	153	27	31	31	64
2	Cấp thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	144				144
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	144				144
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 26,38				38 26,38
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	69 47,91				69 47,91
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	37 25,71				37 25,71

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	319/294	92/81	74/76	77/68	76/68
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	0	2	1	0

Vinh Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

 NGUYỄN THỊ KIM LANH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	1,39
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	0,72
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,05	
8	Bình quân học sinh/lớp	34,1	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8.900	14,49
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.900	7,49
VI	Tổng diện tích các phòng	1.720	2,8
1	Diện tích phòng học (m ²)	45	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích thư viện (m ²)	30	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	2	
2.3	Khối lớp 8	2	
2.4	Khối lớp 9	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 9,38
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	20	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1,11
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Over-Head/projector/vật thể	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Thiết bị khác...	0	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	20	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1,11
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	8	2	8	2	20	2	20
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Vinh Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

 Nguyễn Thị Kim Lanh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39	0	0	33	4	2		0	32	3					
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	33			30	3										
1	Toán	5			5											
2	Lý	1				1										
3	Hóa	2			2											
4	Sinh	2			2											
5	Văn	7			7											
6	Sử	2			2											
7	Địa	2			2											
8	GDCD	1			1											
9	Công nghệ	1				1										
10	Mĩ thuật	1				1										
11	Âm nhạc	1			1											
12	Tin học	1			1											
13	Thể dục	3			3											
14	Ngoại ngữ	4			4											
II	Cán bộ quản lý	2			2											
1	Hiệu trưởng	1			1											
2	Phó hiệu trưởng	1			1											
III	Nhân viên	4			1	1	2									
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	1					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
9	“															

Vinh Quang, ngày 06 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Lanh

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022 - 2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 8/2022 đến tháng 8/2023	CBQL, Giáo viên	35	Bồi dưỡng thường xuyên CTGDPT 2018	Trực tuyến	Chứng chỉ
2	Tháng 8/2022 đến tháng 5/2023	CBQL, Giáo viên, NV	40	Bồi dưỡng chính trị	Trực tuyến, trực tiếp	
3	Tháng 8/2023 đến tháng 5/2024	CBQL, Giáo viên, NV	40	Bồi dưỡng chính trị	Trực tuyến, trực tiếp	
4	Tháng 9/2023 đến tháng 12/2023	Giáo viên	10	Bồi dưỡng thường xuyên CTGDPT 2018 môn KHTN, LSĐL, TVHĐ	Trực tiếp	Chứng chỉ
5	Tháng 6/2023 đến tháng 8/2023	Giáo viên	33	Bồi dưỡng thường xuyên CTGDPT 2018	Qua LMS	Chứng chỉ
6	Tháng 6/2023 đến tháng 8/2023	Giáo viên TPT Đội	2	Bồi dưỡng công tác Đội	Tập trung	
7	Tháng 8/2022 đến tháng 8/2025	Giáo viên	2	Bồi dưỡng lớp nhận thức về Đảng	Tập trung	Chứng nhận
8	Tháng 8/2022 đến 2025	CB, GV, NV	40	Bồi dưỡng khác	Trực tuyến, trực tiếp	

Vinh Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Kim Lanh.